

Bản án số: 07/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 16/3/2022

“V/v ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu

2. Bà Ngô Thị Thời

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST – HNGĐ ngày 15/02/2022; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB - TA ngày 28/02/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1981

ĐKKHKT: Số 8 ngõ 7 K, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Số nhà 11, ngõ 526, phố V, khu Y, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh An Văn C, sinh năm 1981

ĐKKHKT và chỗ ở: Số 8 ngõ 7 K, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

+ Những người làm chứng:

-Bà Phạm Thị T, sinh năm 1958

ĐKKHKT và trú tại: Số nhà 11 ngõ 562 phố V, khu 1, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ngõ 8 phố K, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh An Văn C kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống C cùng mẹ đẻ anh C tại số 8 ngõ 7 K, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong việc làm ăn kinh tế cũng như cách chi tiêu trong gia đình; Bên cạnh đó anh C không chịu làm ăn, thường xuyên rượu chè say xỉn về chửi bới vợ con. Chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi mà còn chửi bới, đánh đập chị. Do cuộc sống vợ chồng nhiều áp lực nên đến cuối năm 2016 chị và hai con đã về nhà bố mẹ đẻ chị tại phường V, thành phố H sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến năm 2020 thì anh C và gia đình có đến nói chuyện mong muốn chị về đoàn tụ nên chị đã trở về đoàn tụ cùng anh C. Tuy nhiên, sau khi về đoàn tụ thì tính cách anh C không thay đổi, nhiều lần chửi bới, xúc phạm chị cũng như gia đình chị. Vì không chịu đựng được tính cách của anh C nên đến tháng 8 năm 2021 chị và các con lại về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh C không đến tìm chị về C sống mà còn gọi điện đe dọa, chửi bới chị. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh C không đến Tòa trình bày quan điểm là cố tình gây khó khăn cho chị trong việc giải quyết ly hôn, bản thân chị đã nhiều lần tìm gặp anh C khuyên bảo anh C đến Tòa để giải quyết ly hôn nhưng anh C cố tình trốn tránh. Vì vậy, đề nghị Tòa án tạo điều kiện giải quyết vụ án ly hôn cho chị được ly hôn anh C để chị ổn định cuộc sống.

- **Về quan hệ con chung:** Quá trình chung sống chị và anh C có 02 con chung là An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013. Quan điểm của chị B xin nhận nuôi cả hai con vì các con hiện đang do chị chăm sóc, nuôi dưỡng, kể cả trong thời gian vợ chồng sống ly thân từ 2016 đến 2020 các con đều sinh sống cùng chị. Chị B tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị làm công nhân tại Công ty cổ phần chế tạo bơm H, thu nhập hàng tháng từ khoảng 8.000.000đ đến 10.000.000đ, đủ khả năng nuôi con. Về chỗ ở chị đang ở nhờ nhà của bố mẹ đẻ nhà cửa rộng rãi đảm bảo sinh hoạt của cả ba mẹ con.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị B xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh An Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm.

Người làm chứng bà Phạm Thị T (là mẹ đẻ chị B) trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị B và là mẹ vợ của anh C. Chị B và anh C kết hôn với nhau vào năm 2006, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh C. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh C không chịu làm ăn, thường xuyên rượu chè về chửi bới vợ con. Vợ chồng chị B, anh C sống chung được 10 năm, đến năm 2016 do không chịu đựng được tính cách của anh C nên chị B và hai con đã về ở với gia đình bà được 04 năm, đến năm 2020 anh C và gia đình có đến nói chuyện với gia đình bà xin đón chị B về chung sống, khi đó gia đình bà cũng động viên chị B về chung sống cùng anh C để nuôi dạy con chung, nhưng khi chị B quay về sống cùng anh C chỉ được thời gian ngắn, anh C vẫn không thay đổi tính cách nên khoảng tháng 8/2021 chị B và 02 con lại về ở cùng vợ chồng bà. Từ khi chị B về ở cùng gia đình bà anh C có đến gia đình bà quậy phá, xúc phạm, chửi bới gia đình bà. Đến nay chị B làm đơn xin ly hôn anh C, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị B được ly hôn anh C để chị B sớm ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị B, anh C có 02 con C là An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013. Hiện cả hai cháu đang ở với chị B và gia đình bà. Quan điểm của bà trường hợp Tòa án giải quyết cho chị B, anh C ly hôn thì đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị B nuôi dưỡng chăm sóc. Hiện nay vợ chồng bà vẫn còn khỏe nên sẽ tạo mọi điều kiện chăm sóc con chung khi chị B đi làm. Về chỗ ở gia đình bà sẽ tạo điều kiện cho mẹ con chị B ở tại nhà bà đảm bảo sinh hoạt cho cả ba mẹ con.

Về tài sản chung: Chị B và anh C không có tài sản gì chung.

Người làm chứng bà Đỗ Thị S (là chị dâu của anh C) trình bày:

Bà là chị dâu của anh C và hiện đang sinh sống gần nhà anh C. Quá trình chị B anh C sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh C thường xuyên rượu chè, chị B khuyên bảo nhiều lần nhưng anh C không thay đổi. Chị B và 02 con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở khoảng 05 năm sau đó lại quay lại sống cùng anh C nhưng chỉ được thời gian ngắn vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị B và các con lại về nhà bố mẹ đẻ ở.

Anh C hiện đang sinh sống tại địa chỉ số 8 ngõ 7 K, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Trước đây anh C, chị B sống chung với mẹ chồng bà cũng là mẹ đẻ anh C nhưng đến nay mẹ chồng bà đã chết, chị B và hai con về nhà bố mẹ đẻ ở nên anh C sống một mình. Khi vợ chồng chị B, anh C xảy ra mâu thuẫn bà

cũng nhiều lần khuyên bảo nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn, cãi nhau. Nay chị B làm đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh với ông Nguyễn Khắc M (trưởng Khu X) và bà Phạm Thị H (Chi Hội trưởng phụ nữ Khu X) phường T trình bày: Chị B và anh C kết hôn với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như thế nào thì khu không nắm được vì khi xảy ra mâu thuẫn anh C, chị B không báo cáo với khu và cũng không nhờ khu cũng như hội phụ nữ tiến hành hòa giải. Nay chị B làm đơn xin ly hôn anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh C hiện nay vẫn đang sinh sống tại địa chỉ số 8 ngõ 7 K, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên toà nguyên đơn chị B có đơn xin xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh C; Về con chung: Chị B xin nhận nuôi cả hai con An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013. Chị B tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 -12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị B ly hôn anh An Văn C; Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh An Văn C đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại Số 8 ngõ 7 K, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh An Văn C trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh C không đến Tòa án làm việc. Anh C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Những người làm chứng bà Phạm Thị T, Đỗ Thị S vắng mặt tại phiên tòa, đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh C, bà T, bà S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh An Văn C kết hôn năm 2006 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị B cũng như đại diện hai bên gia đình trình bày là do anh C không tu chí làm ăn chăm lo cho gia đình, thường xuyên rượu chè về chửi bới, xúc phạm chị B. Chị B và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Do cuộc sống vợ chồng áp lực, căng thẳng nên từ năm 2016 đến năm 2020 chị B đã về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó anh C và gia đình có khuyên bảo nên chị B lại tiếp tục quay lại chung sống cùng anh C, tuy nhiên chỉ được thời gian ngắn vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn nên từ tháng 8 năm 2021 đến nay chị B lại tiếp tục về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Từ khi chị B về nhà bố mẹ đẻ ở anh C không đến tìm chị B về chung sống mà còn thường xuyên gọi điện đe dọa, chửi bới chị B và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh C đến Tòa để trình bày quan điểm về việc ly hôn nhưng anh C không có mặt, điều này chứng tỏ anh C không mong muốn đoàn tụ, cố tình gây khó khăn cho chị B trong việc giải quyết ly hôn. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh C đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng không có biện pháp cải thiện tình cảm.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, xử chị Nguyễn Thị B ly hôn anh An Văn C là phù hợp quy định pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] **Về quan hệ con chung:** Trong thời kỳ hôn nhân chị B và anh C có 02 con chung là An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013. Hiện nay cả hai con đang ở với chị B. Ly hôn chị B xin nhận nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy: Cháu Bảo C và Bảo Q hiện đang ở cùng chị B và có quan điểm xin ở với mẹ. Chị B hiện đang làm việc tại Công ty cổ phần chế tạo bơm H có mức lương và thu nhập ổn định, có thời gian và điều kiện chăm sóc cho cả hai con. Do vậy để không làm xáo trộn chỗ ở, học tập của hai cháu Bảo C và Bảo Q cũng như để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu An Thị Bảo C và An Nguyễn Bảo Q cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm về tài sản chung, nợ chung. Nếu sau này anh C có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án hôn nhân gia đình khác.

[5] **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị B ly hôn anh An Văn C.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là An Thị Bảo C, sinh ngày 06/10/2007 và An Nguyễn Bảo Q, sinh ngày 05/11/2013 đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị B đã nộp theo biên lai

thu số AA/2020/0001633 ngày 09/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (ĐKKH ngày 05/12/2006).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu

